|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Ngành nghề | Văn bản | Vốn pháp định | Đối tượng |
| 1. | Kinh doanh bất động sản | Điều 03 Nghị định 76/2015 /NĐ-CP | 20 tỷ đồng |  |
| 2. | Kinh doanh dịch vụ lữ hành | Điều 14 Nghị định 168/2017/NĐ-CP | 100 triệu đồng | Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa |
| 250 triệu đồng | Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam |
| 500 triệu đồng | Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài |
| 500 triệu đồng | Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài |
| 3. | Kinh doanh dịch vụ đòi nợ | Điều 13 Nghị định 104/2007/NĐ-CP | 2 tỷ đồng |  |
| 4. | Cho thuê lại lao động | Điều 05 Nghị định 29/2019 /NĐ-CP | Ký quỹ 2 tỷ đồng tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |  |
| 5. | Dịch vụ việc làm | Điều 10 Nghị định  52 /2014/NĐ-CP | Ký quỹ 300 triệu đồng) tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch chính |  |
| 6. | Bán hàng đa cấp | Điều 7 Nghị định 40/2018/ NĐ-CP | 10 tỷ đồng |  |
| 7. | Sở Giao dịch hàng hóa | Điều 8 Nghị định 51/2018/NĐ-CP | 150 tỷ đồng |  |
| 8. | Sở Giao dịch hàng hóa | Điều 17 Nghị định 51/2018/NĐ-CP | 5 tỷ đồng | Thành viên môi giới |
| 9. | Sở Giao dịch hàng hóa | Điều 21 Nghị định 51/2018/NĐ-CP | 75 tỷ đồng | Thành viên kinh doanh |
| 10. | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh | Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | Ký quỹ 10 tỷ đồng, nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có kho, bãi |  |
| 11. | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt | Điều 24 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | Ký quỹ 7 tỷ đồng nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận [đăng ký kinh doanh](https://luatvietan.vn/thu-tuc-dang-ky-kinh-doanh.html" \o "đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |  |
| 12. | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng | Điều 25 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | Ký quỹ 7 tỷ đồng nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |  |
| 13. | Thành lập trường trung cấp sư phạm | Điều 78 Nghị định 46/2017/NĐ-CP | Vốn đầu tư xây dựng trường được đầu tư bằng nguồn vốn hợp pháp, không bao gồm giá trị về đất đai và bảo đảm mức tối thiểu là 50 tỷ đồng |  |
| 14. | Thành lập trường cao đẳng sư phạm | Điều 78 Nghị định 46/2017/NĐ-CP | Vốn đầu tư xây dựng trường được đầu tư bằng nguồn vốn hợp pháp, không bao gồm giá trị về đất đai và bảo đảm mức tối thiểu là 100 tỷ đồng |  |
| 15. | Thành lập trường đại học tư thục | Điều 87 Nghị định 46/2017/NĐ-CP | Trên 500 tỷ đồng |  |
| 16. | Dịch vụ bảo vệ | Điều 11 Nghị định 96/2016/NĐ-CP | 1.000.000 USD | Cơ sở kinh doanh nước ngoài đầu tư góp vốn với cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ của Việt Nam |
| 17. | Văn phòng Thừa phát | Điều 18 Nghị định 61/2009/NĐ-CP | Ký quỹ 100 triệu đồng cho mỗi Thừa phát lại hoặc có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp. Việc ký quỹ được thực hiện tại tổ chức tín dụng |  |
| 18. | Kinh doanh sản xuất phim | Điều 03 Nghị định 142/2018/NĐ-CP | 200 triệu đồng |  |
| 19. | [Thành lập công ty](https://luatvietan.vn/tu-van-thanh-lap-doanh-nghiep) trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm | Điều 7 Nghị định  73/2016/NĐ-CP | Tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng Việt Nam vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép | Tổ chức Việt Nam |
| 20. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 300 tỷ |  |
| 21. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 350 tỷ |  |
| 22. | Kinh doanh bảo phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 400 tỷ |  |
| 23. | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí) và bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 600 tỷ |  |
| 24. | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 800 tỷ |  |
| 25. | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm hưu trí | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 1000 tỷ |  |
| 26. | Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 300 tỷ |  |
| 27. | Kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 400 tỷ |  |
| 28. | Kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 700 tỷ |  |
| 29. | Kinh doanh cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 1100 tỷ |  |
| 30. | Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 4 tỷ |  |
| 31. | Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm | Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP | 8 tỷ |  |
| 32. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác đến 10 tàu bay  với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 700 tỷ |  |
| 33. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác đến 10 tàu bay  với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không nội địa | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 300 tỷ |  |
| 34. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác từ 11 đến 30 tàu bay với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 1.000 tỷ |  |
| 35. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác từ 11 đến 30 tàu bay với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không nội địa | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 600 tỷ |  |
| 36. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác trên 30 tàu bay với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 1.300 tỷ |  |
| 37. | Kinh doanh vận chuyển hàng không  Trường hợp: Khai thác trên 30 tàu bay với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không nội địa | Điều 8 Nghị định  92/2016/NĐ-CP | 700 tỷ |  |
| 38. | Kinh doanh cảng hàng không  Trường hợp: cảng hàng không nội địa | Điều 14 Nghị định 92/2016/NĐ-CP | 100 tỷ |  |
| 39. | Kinh doanh cảng hàng không  Trường hợp:  cảng hàng không quốc tế | Điều 14 Nghị định 92/2016/NĐ-CP | 200 tỷ |  |
| 40. | Kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách | Điều 17 Nghị định 92/2016/NĐ-CP | 30 tỷ |  |
| 41. | Kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa | Điều 17 Nghị định 92/2016/NĐ-CP | 30 tỷ |  |
| 42. | Kinh doanh dịch vụ cung cấp xăng dầu | Điều 17 Nghị định 92/2016/NĐ-CP | 30 tỷ |  |
| 43. | Doanh nghiệp phá dỡ tàu biển | Điều 04 Nghị định  147/2018/NĐ-CP | 50 tỷ |  |
| 44. | Hoạt động thông tin tín dụng | Điều 01 Nghị định 57/2016/NĐ-CP | 30 tỷ |  |
| 45. | Kinh doanh dịch vụ môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ | Điều 06 Nghị định 69/2016/NĐ-CP | 5 tỷ |  |
| 46. | Kinh doanh hoạt động mua bán nợ | Điều 07 Nghị định 69/2016/NĐ-CP | 100 tỷ |  |
| 47. | Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch nợ | Điều 08 Nghị định 69/2016/NĐ-CP | 500 tỷ |  |
| 48. | Kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng | Điều 05 Nghị định 84/2016/NĐ-CP | 6 tỷ |  |
| 49. | Môi giới chứng khoán | Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 25 tỷ |  |
| 50. | Tự doanh chứng khoán | Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 50 tỷ |  |
| 51. | Bảo lãnh phát hành chứng khoán | Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 165 tỷ |  |
| 52. | [Tư vấn đầu tư](https://luatvietan.vn/tu-van-dau-tu) chứng khoán | Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 10 tỷ |  |
| 53. | Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam | Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 25 tỷ |  |
| 54. | Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | Điều 79 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 50 tỷ |  |
| 55. | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | Điều 87 Nghị định 58/2012/NĐ-CP | 50 tỷ |  |